

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/DS-ST
Ngày 10/12/2025
V/v TrA chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Minh Nguyệt;

Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đăng Đán và ông Nguyễn Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên, Kiểm sát viên.

Ngày 10/12/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 56/2025/TLST-DS ngày 27/10/2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-DS ngày 20/11/2025; giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968; HKTT: Thôn ĐB, xã GB, tỉnh Bắc Ninh. Có mặt

Bị đơn: Bà Trương Thị A, sinh năm 1964; HKTT: Thôn QB, xã LT, tỉnh Bắc Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và bà Trương Thị A là chỗ quen biết với nhau từ nhiều năm. Do bà A cần tiền đáo hạn ngân hàng nên có sang vay nóng bà số tiền 250 triệu đồng vào ngày 23/9/2016 âm lịch. Khi cho bà A vay, bà A là người tự viết vào sổ của bà toàn bộ nội dung “23/9/2016 *ÁL* chị A vay T 250 triệu, hai trăm năm mươi triệu đồng *chẵn*” dưới nội dung này có chữ ký “A”.

Khi cho bà A vay, bà A nói là chỉ vay 10 ngày sẽ trả bà gốc. Hai bên không thoả thuận thời hạn trả gốc và lãi trên văn bản. Nhưng có thoả thuận miệng về lãi suất là 1%/ tháng. Tuy nhiên, hết thời hạn 10 ngày, bà A không trả được bà khoản nợ nêu trên. Bà đã đòi nhiều lần nhưng bà A không trả ngay mà khát lần.

Các ngày âm lịch, bà A đã trả cho bà được nợ gốc gồm: ngày 23/12/2017 trả 20 triệu; ngày 24/5/2018, trả 30 triệu; ngày 25/10/2018, trả 20 triệu; ngày

07/3/2019, trả 10 triệu; ngày 27/10/2019, trả 10 triệu; ngày 10/7/2020, trả 10 triệu; ngày 24/12/2020, trả 10 triệu; ngày 21/6/2021, trả 10 triệu; ngày 28/12/2021, trả 10 triệu; ngày 06/6/2022, trả 06 triệu; ngày 30/12/2022, trả 05 triệu; ngày 30/6/2023, trả 05 triệu; ngày 27/12/2023, trả 02 triệu; ngày 18/7/2024, trả 05 triệu; ngày 27/12/2024, trả 01 triệu; ngày 21/4/2025, trả 01 triệu. Tổng số tiền bà A đã trả dần cho bà từ tháng 12/2017 đến tháng 4/2025 âm lịch là 155 triệu đồng, còn nợ gốc là 95 triệu đồng. Mỗi lần bà A trả tiền đều ký xác nhận đầy đủ trên văn bản.

Do bà A không có khả năng trả nợ nên ngày 23/12/2017 âm lịch, bà A đã tự ghi tiền nợ lãi phải trả cho bà là 99 triệu đồng. Tuy nhiên, bà A chưa trả bà được bất kỳ đồng tiền lãi nào.

Bà liên tục đến nhà đòi nhưng bà A vẫn không trả. Bà A hứa bán đất thì sẽ trả tiền cho bà nhưng tháng 8/2025, bà A bán đất được gần 06 tỷ đồng vẫn không trả cho bà số tiền còn nợ là 95 triệu đồng gốc cùng tiền lãi như cam kết. Do vậy, bà khởi kiện đề nghị toà án buộc bà Trương Thị A phải trả số tiền gốc còn nợ là 95 triệu đồng. Đối với khoản tiền lãi, tại các buổi làm việc, hoà giải, bà yêu cầu toà án tính lãi theo mức lãi suất là 1%/ tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 23/9/2016 âm lịch tức ngày 23/10/2016 dương lịch tạm tính đến ngày 20/11/2025 dương lịch thành tiền là 167 triệu đồng nhưng bà A không thừa nhận hai bên có thoả thuận lãi. Tại phiên toà hôm nay, bà xác định hai bên có thoả thuận lãi là thật nên bà A mới tự viết số nợ lãi là 99 triệu đồng, bà đề nghị tính lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0,833%/tháng, thời hạn tính lãi từ ngày vay 23/9/2016 âm lịch tức ngày 23/10/2016 dương lịch đến ngày xét xử, thành tiền 139.530.000đ, làm tròn 139.500.000đ. Tổng gốc và lãi tính đến ngày 10/12/2025 là 234.500.000đ.

Khoản vay này bà cho cá nhân bà A vay, không liên quan đến chồng và các con bà A. Bà giao tiền cho bà A tại nhà ở của bà, không có sự chứng kiến của bất kỳ ai. Số tiền cho bà A vay cũng là tiền của cá nhân bà, không liên quan đến chồng và các con bà.

Án phí: Bà đề nghị toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà giao nộp cho toà án toàn bộ những văn bản có chữ viết, chữ ký của bà A thể hiện số tiền vay, tiền chót lãi và từng lần trả nợ.

Bị đơn là bà Trương Thị A trình bày: Bà và bà Nguyễn Thị T là chỗ quen biết với nhau từ nhiều năm. Do bà cần vốn làm ăn nên đã đến gặp bà T hỏi vay số tiền 250 triệu đồng vào ngày 23/9/2016 âm lịch. Khi vay, bà là người viết giấy và ký tên đầy đủ, nội dung “23/9/2016 *ÁL chị A vay T 250 triệu hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn*” dưới nội dung này có chữ ký “A”.

Khi vay, bà và bà T không thoả thuận thời hạn trả gốc và mức lãi suất. Bản thân bà T nói với bà là không tính lãi khoản tiền này. Còn tiền gốc thì hai bên thoả thuận bà sẽ trả dần dần cho bà T.

Do làm ăn không gặp nên bà không có khả năng trả toàn bộ khoản nợ cho bà T vì vậy khi có tiền bà đã trả dần cho bà T tiền gốc, cụ thể: Các ngày âm lịch gồm: 23/12/2017 trả 20 triệu; ngày 24/5/2018, trả 30 triệu; ngày 25/10/2018, trả 20

triệu; ngày 07/3/2019, trả 10 triệu; ngày 27/10/2019, trả 10 triệu; ngày 10/7/2020, trả 10 triệu; ngày 24/12/2020 trả 10 triệu; ngày 21/6/2021 trả 10 triệu; ngày 28/12/2021, trả 10 triệu; ngày 06/6/2022, trả 06 triệu; ngày 30/12/2022, trả 05 triệu; ngày 30/6/2023, trả 05 triệu; ngày 27/12/2023 trả 02 triệu; ngày 18/7/2024 trả 05 triệu; ngày 27/12/2024, trả 01 triệu; ngày 21/4/2025 trả 01 triệu. Tổng số tiền bà đã trả dần cho bà T từ tháng 12/2017 đến tháng 4/2025 âm lịch là 155 triệu đồng, còn nợ gốc của bà T là 95 triệu đồng.

Bà T có đến gia đình bà đòi nhiều lần nhưng thực sự bà không có khả năng trả nợ nên mới khất lần để trả dần cho bà T. Bà xác định bà không phải là người chây ỳ không trả mà do bà vỡ nợ khi làm ăn nên không còn khả năng trả nữa. Bà đã tiết kiệm nhất để trả bà T từ 01 triệu đồng trở lên.

Đối với số tiền lãi ghi trên giấy mà bà T nộp cho toà án thể hiện “23/12/2017 chị A nợ T tiền lãi 99.000.000đ chín chín triệu đồng chẵn” đây là số tiền lãi bà và bà T thỏa thuận năm 2017 tính trên số tiền gốc 250 triệu đồng. Bà T nói với bà là cứ viết vào sổ, nếu có thì trả, không có thì bà không cần trả cho bà T cũng được nên bà mới viết.

Bà T khởi kiện yêu cầu bà phải trả khoản tiền gốc còn nợ là 95 triệu đồng và tiền lãi tính theo mức lãi suất là 1%/ tháng, thời hạn tính lãi từ ngày 23/9/2016 âm lịch tức ngày 23/10/2016 dương lịch tạm tính đến ngày 20/11/2025 dương lịch là 167.000.000đ. Tổng gốc và lãi là 262.000.000 triệu đồng. Bà đồng ý trả gốc 95 triệu đồng nhưng xin trả dần 3 tháng/ lần. Bà không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của bà T vì từ năm 2017, bà T đã nói là không tính lãi đối với bà mà chỉ yêu cầu bà trả gốc.

Bà xác định khoản vay này bà vay một mình không liên quan đến chồng và các con bà nên đề nghị toà án không phải lấy lời khai của chồng và con của bà.

Ngày 03/12/2025, sau khi toà án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, bà A giao nộp cho toà án bản tự khai, văn bản trình bày quan điểm của bản thân đối với vụ án, thể hiện bà chỉ đồng ý trả khoản tiền gốc là 95 triệu đồng. Đối với yêu cầu tính lãi của bà T, bà xác định bà T tính lãi 1% là không đúng mà bản thân bà phải trả bà T lãi là 3.900.000đ/100 triệu/ tháng. Đối với khoản lãi 99 triệu đồng bà xác định bà T không yêu cầu số tiền này nên đề nghị toà án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T. Đối với số tiền lãi là 150 triệu đồng bà T yêu cầu tại buổi hoà giải ngày 18/11/2025 bà không đồng ý trả. Bà xác định hai bên vay không có lãi.

Án phí: Bà có đơn đề nghị miễn án phí.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án là đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đã chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 228, 235, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 429, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí lệ phí Tòa án; xét xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Trương Thị A phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền gốc còn nợ là 95 triệu đồng. Bà Trương Thị A phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử là 139.500.000đ. Tổng gốc là lãi là 234.500.000đ. Tính từ ngày 11/12/2025, bà A còn phải tiếp tục trả lãi cho bà T theo mức lãi suất hai bên thoả thuận đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ trả nợ trên số tiền gốc còn nợ. Trường hợp không có thoả thuận về lãi suất thì áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

-Án phí: Bà Trương Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bà A là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nguyên đơn xác định là cho bị đơn vay từ năm 2016. Đây là trA chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Bị đơn là bà Trương Thị A có có hộ khẩu thường trú tại xã LT, tỉnh Bắc Ninh thuộc địa bàn của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 –Bắc Ninh theo quy định khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 4, nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, do đó là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Bắc Ninh thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên toà hôm nay, bị đơn là bà A có đơn xin xét xử vắng mặt, nên HĐXX xét xử vụ án vắng mặt bà A theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T yêu cầu bị đơn là bà Trương Thị A phải trả số tiền gốc còn nợ là 95 triệu đồng, tiền lãi tính từ ngày vay 23/9/2016 âm lịch tức ngày 23/10/2016 dương lịch đến tại phiên toà hôm nay theo mức lãi suất là 0,833%/ tháng, thành tiền 139.500.000đ.

2.1 *Xét yêu cầu trả nợ gốc:* Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, Căn cứ tài liệu các đương sự giao nộp là giấy viết tay có nội dung “23/9/2016 *ÂL* chị A vay T 250 triệu, hai trăm năm mươi triệu đồng *chẵn*” dưới nội dung này có chữ ký “A” thấy, khoản tiền bà T cho bà A vay ban đầu từ ngày 23/9/2016 âm lịch tức ngày 23/10/2016 dương lịch là 250 triệu đồng. Bà T, bà A cùng thừa nhận số

tiền vay, thời gian vay như giấy viết tay là đúng. Quá trình vay, bà A đã trả bà T nhiều lần tiền qua nhiều năm. Từ ngày vay đến tháng 4/2025 âm lịch, mỗi lần trả gốc, bà A đều tự viết và ký tên. Tính đến tháng 4/2025 âm lịch, bà A còn nợ bà T số tiền 95 triệu đồng. Bà A xác định khoản gốc còn nợ bà T là 95 triệu đồng và đồng ý trả khoản tiền này nhưng xin được trả dần 3 tháng/ lần nhưng không xác định rõ số tiền mỗi lần trả là bao nhiêu. Tuy nhiên, bà T không đồng ý phương án trả dần của bà A. Do nguyên đơn, bị đơn cùng xác định số tiền gốc bị đơn có nghĩa vụ trả toán cho nguyên đơn là 95 triệu đồng nên đây là yếu tố không phải chứng minh. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà T về khoản tiền gốc là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. *Xét yêu cầu về lãi*: Căn cứ những tài liệu bà T, bà A giao nộp không có tài liệu nào thể hiện hai bên thoả thuận mức lãi suất, thời hạn trả lãi cụ thể. Tuy nhiên, ngày 23/12/2017 âm lịch bà A đã viết “23/12/2017 chị A nợ T tiền lãi 99.000.000đ chín chín triệu đồng chẵn”. Bà A xác định nội dung này do bà tự viết đồng thời xác định đây là số tiền lãi bà T và bà thoả thuận năm 2017 tính trên số tiền nợ gốc 250 triệu đồng, vì đến thời điểm đó bà chưa trả được tiền lãi cho bà T nên bà T yêu cầu bà viết như vậy. Tuy nhiên, bà T không yêu cầu bà trả số tiền lãi đó nên bà không có nghĩa vụ phải trả bà T lãi. Bà xác định mức lãi suất bà phải trả bà T là 3.900.000đ/100 triệu đồng nhưng bà không có chứng cứ nào giao nộp thể hiện từ ngày 23/9/2016 âm lịch đến ngày 23/12/2017 âm lịch hoặc từ sau ngày 23/12/2017 âm lịch đến nay bà phải trả khoản tiền lãi như bà đã nêu.

Bà T xác định, khi vay, bà và bà A có thoả thuận lãi suất nhưng bà A không trả bà được tiền lãi nên sau hơn 1 năm vay tiền đến ngày 23/12/2017 âm lịch, bà A mới ghi vào sổ của bà số tiền lãi còn nợ là 99 triệu đồng. Theo xác nhận của các bên thì tiền lãi của khoản vay 250.000.000 đồng tính đến ngày 23/12/2017 âm lịch là 99.000.000 đồng, tương ứng với mức lãi là 31,09%/năm. Mức lãi này vượt quá 20% theo quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự. Tuy nhiên, bà A chưa trả cho bà T khoản tiền lãi nào nên không phải khấu trừ phần tiền lãi vượt quá theo quy định, bà T cũng xác định số tiền lãi này chỉ là số các bên tự ghi nhằm đảm bảo việc bà A trả lãi, không phải số lãi thực tế. Do vậy, xác định đây là hợp đồng vay tiền không kỳ hạn, có lãi. Tuy nhiên, các bên không xác định rõ lãi suất và có trả chấp về lãi suất nên lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu mức lãi suất 1%/tháng, tương ứng 12%/năm trên tổng số nợ gốc. Tại phiên toà hôm nay, bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất là 0,833%/ tháng, thời gian tính lãi từ ngày 23/9/2016 âm lịch tức ngày 23/10/2016 dương lịch đến ngày xét xử là 139.530.000 đồng, làm tròn thành 139.500.000đ là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tính đến ngày xét xử, số tiền lãi bà A phải trả cho bà T dựa trên số nợ gốc thực tế là 139.500.000đ.

Do vậy cần buộc bà Trương Thị A phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền gốc là 95 triệu đồng, tiền lãi là 139.500.000đ. Tổng gốc và lãi là 234.500.000đ.

[3]. **Án phí**: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn là bà Trương Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.725.000đ

theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Trương Thị A là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu về điều luật áp dụng và đường lối xử lý là phù hợp pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 144, 147, 228, 235, 244, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 429, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự,

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Trương Thị A có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị T số tiền là gốc là **95.000.000đ** (*Chín mươi lăm triệu đồng*), tiền lãi là **139.500.000đ**. Tổng gốc và lãi là **234.500.000đ** (*Hai trăm ba mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thA toán xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trương Thị A.

Trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền 8.600.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/25E/0002450 ngày 27/10/2025 tại Phòng thi hành án dân sự khu vực 9 – Bắc Ninh.

3. Quyền kháng cáo: Áp dụng điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án, VKS tỉnh Bắc Ninh;
- VKS và phòng thi hành án dân sự khu vực 9
- Bắc Ninh;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Vũ Thị Minh Nguyệt